

CTCP Nhựa Đà Nẵng (UPCOM: DPC)

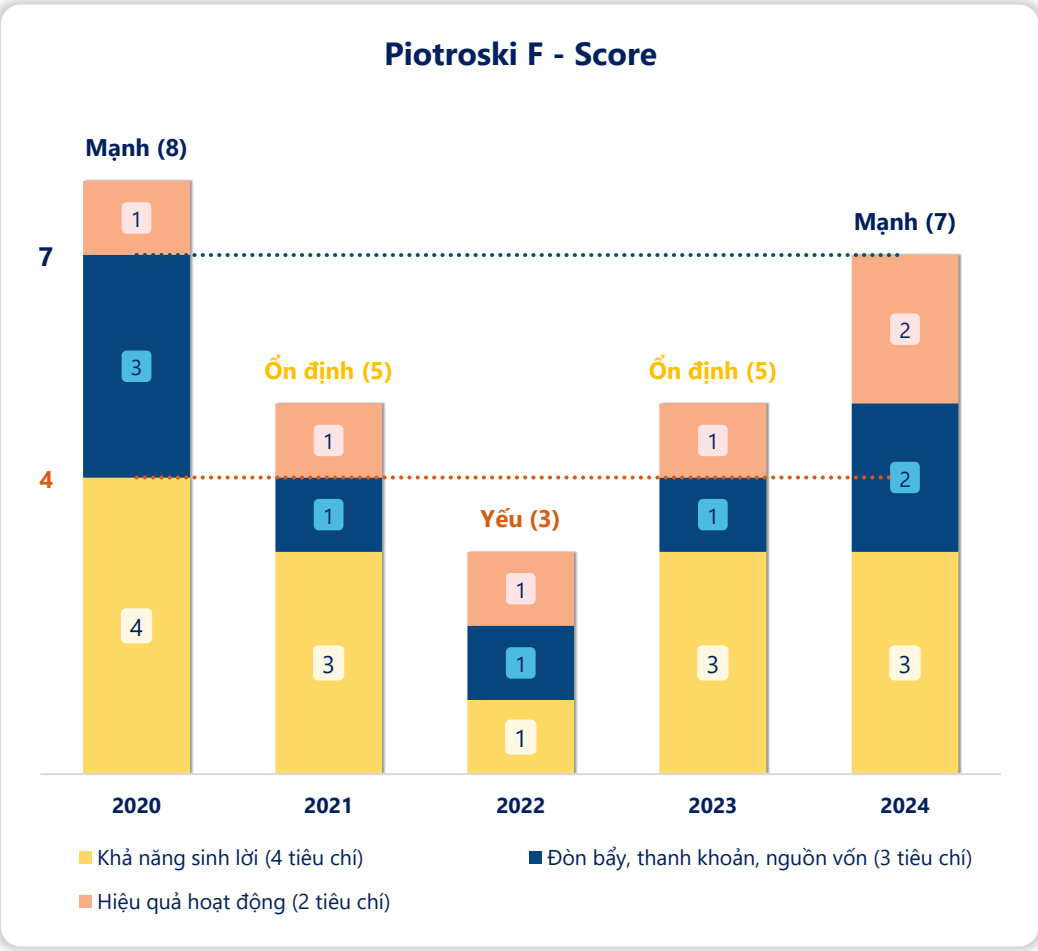
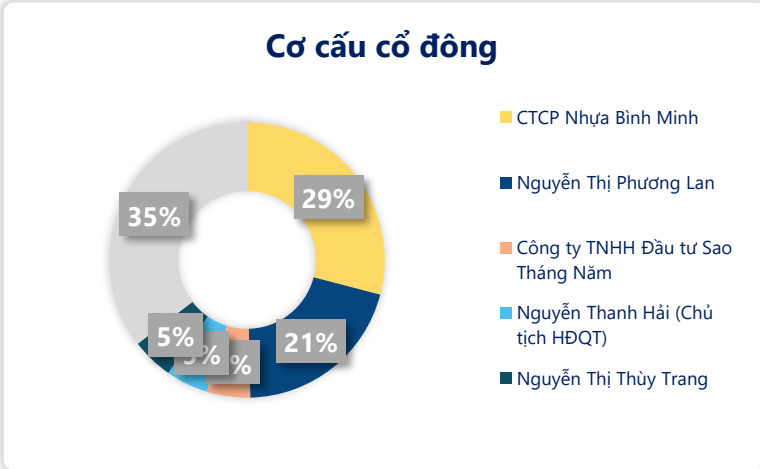
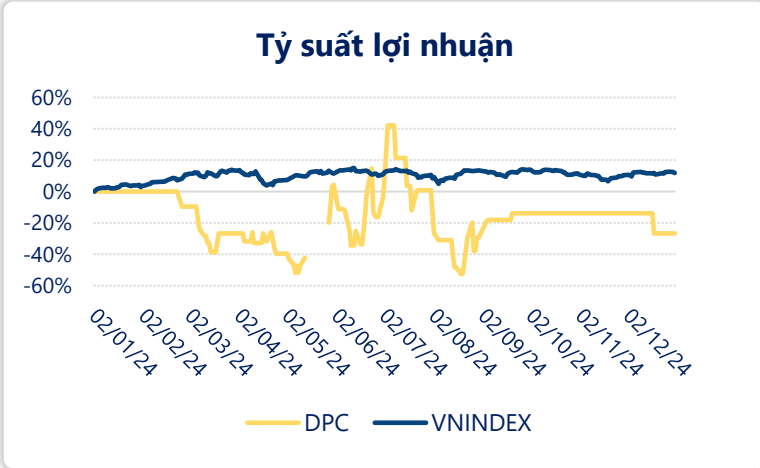
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-15.0%	-15.0%	-48.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
31.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.60
	▲ 5.2%

LN sau thuế	2024
-1.76	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.57
	▲ 76.0%



Năm 2024, F-Score của **DPC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

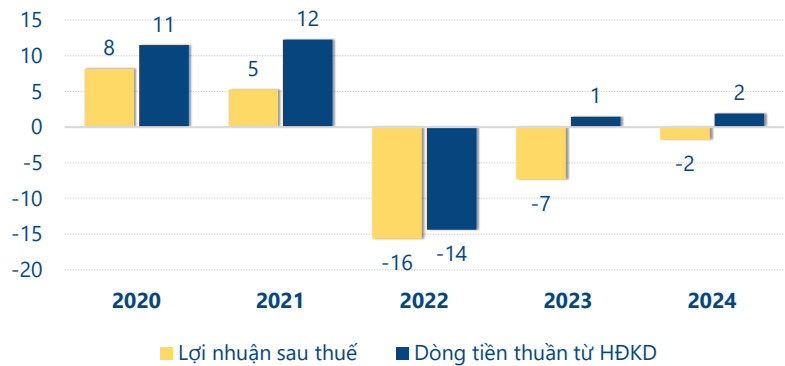
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

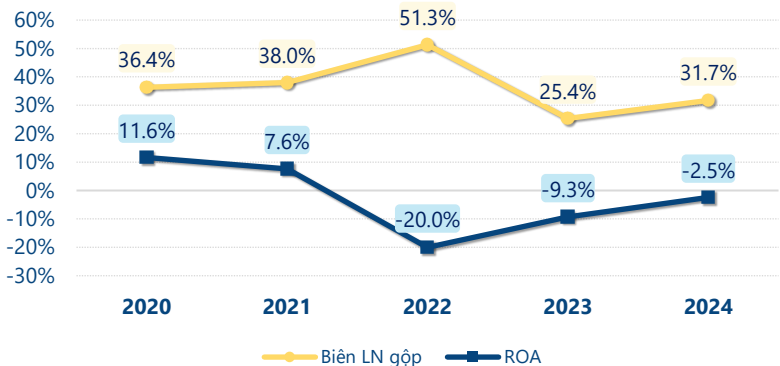
CTCP Nhựa Đà Nẵng (UPCOM: DPC)

tỷ VNĐ

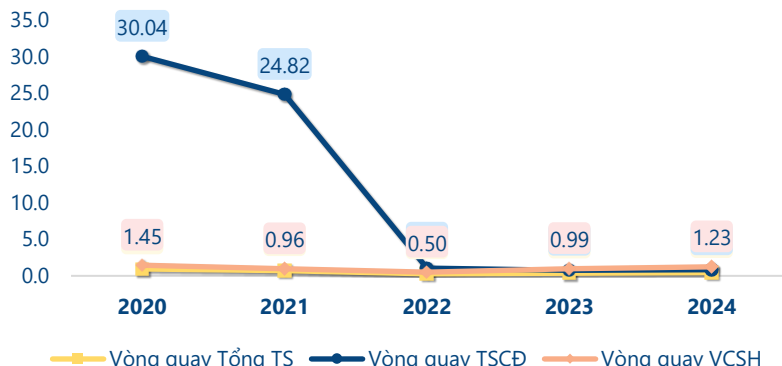
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

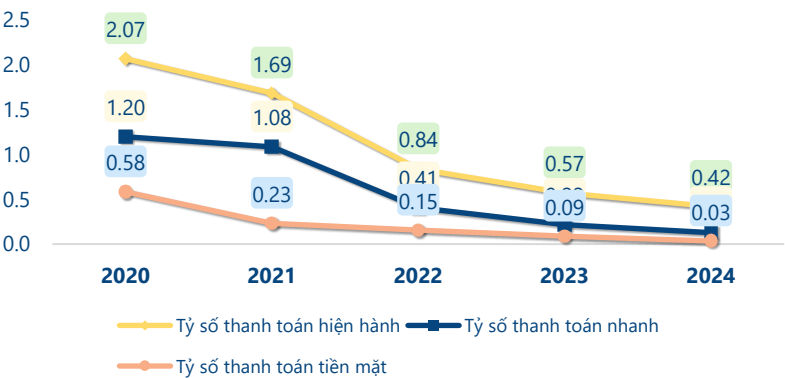


Vòng quay tài sản

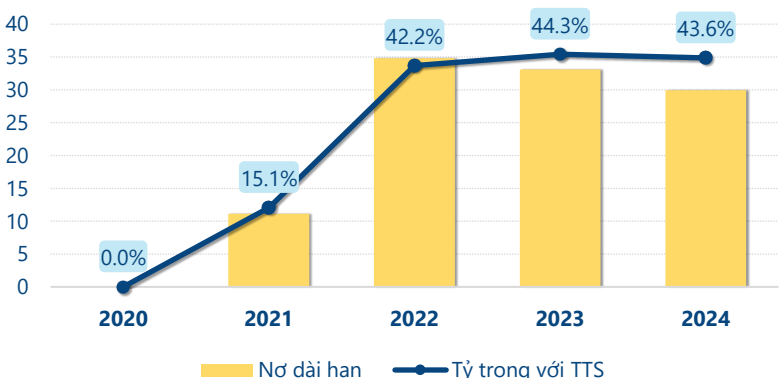


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DPC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

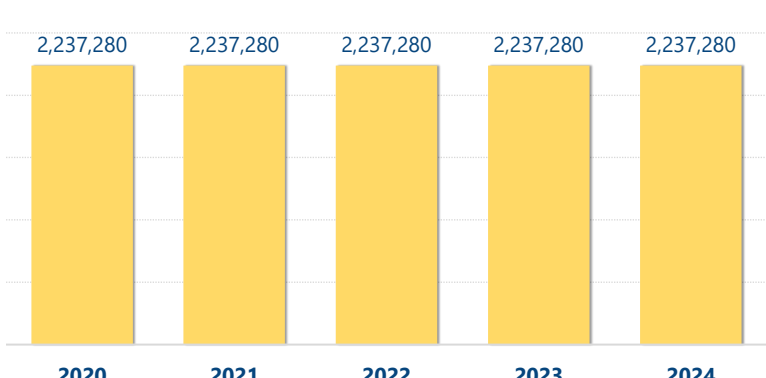
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	68.6	74.8	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	5.89	8.70	-32.2%
Tiền và tương đương tiền	0.49	1.34	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.29	1.13	13.7%
Hàng tồn kho	4.10	5.41	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.82	-97.9%
Tài sản dài hạn	62.8	66.1	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.9	39.1	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.9	27.0	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.0	48.3	-9.0%
Nợ ngắn hạn	22.0	15.2	44.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.8	10.4	81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.44	2.40	-81.6%
Nợ dài hạn	21.9	33.1	-33.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.9	33.1	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	24.7	26.5	-6.7%
Vốn chủ sở hữu	24.7	26.5	-6.7%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	66.3	48.4	21.6	29.8	31.4
Giá vốn hàng bán	42.2	30.0	10.5	22.3	21.4
Lợi nhuận gộp	24.1	18.4	11.1	7.56	9.96
Doanh thu HĐTC	0.63	0.18	0.05	0.02	0.01
Chi phí TC	0.35	0.62	2.12	3.40	3.17
Chi phí lãi vay	0	0.08	1.96	2.98	2.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.40	5.02	4.23	8.16	5.35
Chi phí QLDN	6.78	6.84	20.7	4.10	3.30
LN thuần từ HĐKD	10.2	6.09	-15.9	-8.07	-1.85
Lợi nhuận khác	-0.13	0.00	0.29	0.73	0.09
LN trước thuế	10.1	6.09	-15.6	-7.33	-1.76
Lợi nhuận sau thuế	8.20	5.22	-15.6	-7.33	-1.76
LNST của CĐ cty mẹ	8.20	5.22	-15.6	-7.33	-1.76

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	12.2	-14.4	1.44	1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.71	-23.3	-11.7	-1.42	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	5.22	25.7	-0.85	-2.71
Tiền đầu kỳ	12.5	8.32	2.46	2.17	1.34
Lưu chuyển tiền thuần	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82	-0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	8.32	2.46	2.17	1.34	0.49